CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Mirae

Ngày 30/06/2025	3,040 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.6%	**-8.4%**	**-6.5%**

DT thuần *Q2/25*
69.7 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼38.3| -35.4%
YoY: ▼58.3| -45.5%

LN thuần *Q2/25*
1.41 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.39| -21.5%
YoY: ▼3.00| -68.0%

LN sau thuế *Q2/25*
0.70 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 0.01| 2.1%
YoY: ▼2.29| -76.4%

Tỷ suất lãi EBIT *Q2/25*
5.5%
YoY: +/-▲ 2.5%

ROE (TTM) *Q2/25*
0.8%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,830 - 3,570
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	173
Số lượng CPLH (CP)	56,877,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,430
Sở hữu nước ngoài	62.6%
Beta	0.64
EPS	91
P/E	33.3

DT thuần *6T 2025*
177 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼49.0| -21.5%

LN thuần *6T 2025*
3.21 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.08| -39.3%

LN sau thuế *6T 2025*
1.39 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.12| -60.3%

Cơ cấu sở hữu

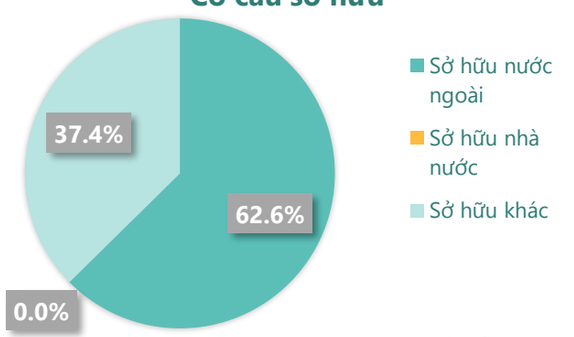

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

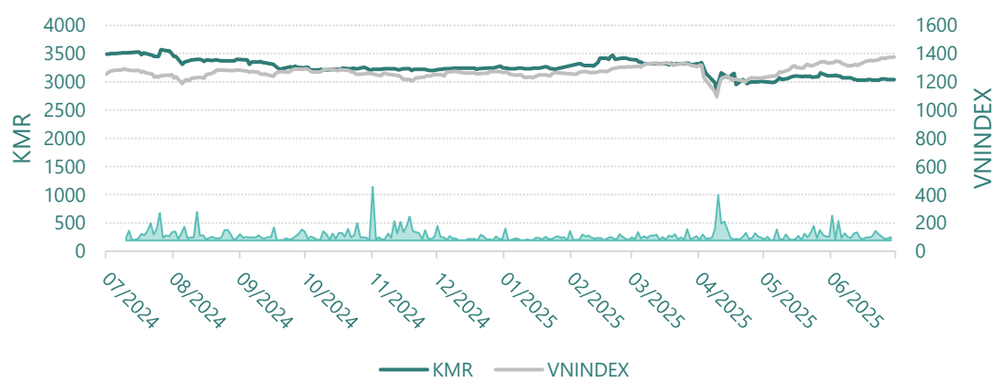

Cơ cấu cổ đông

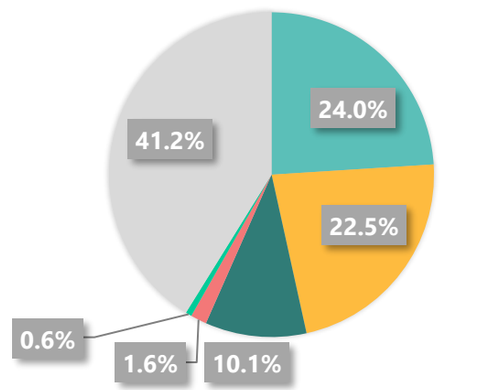

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

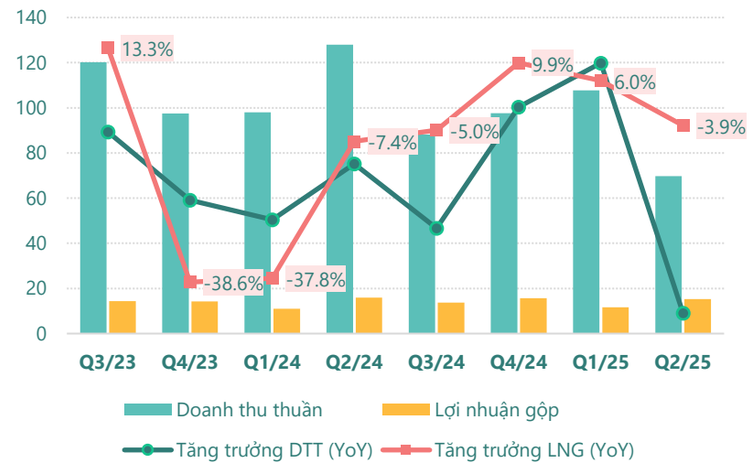

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

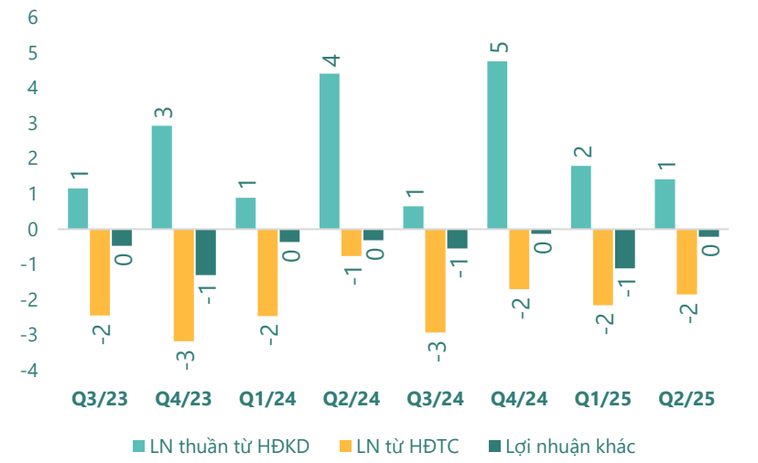

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

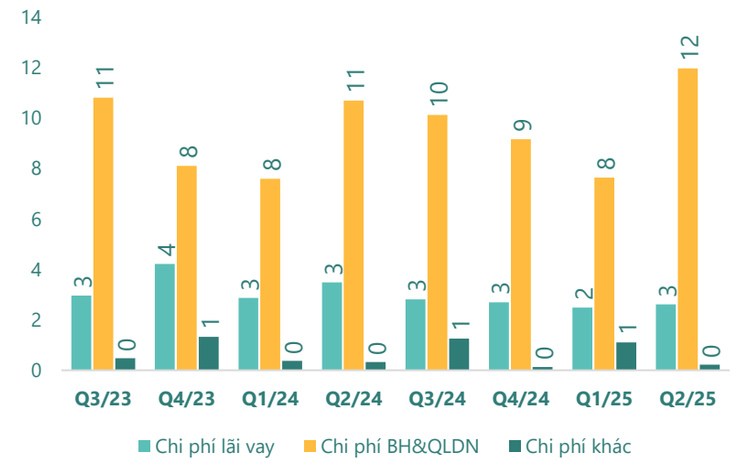

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

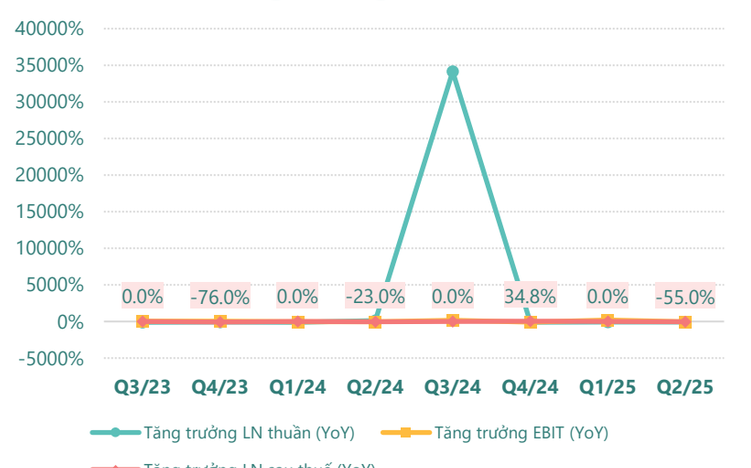

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

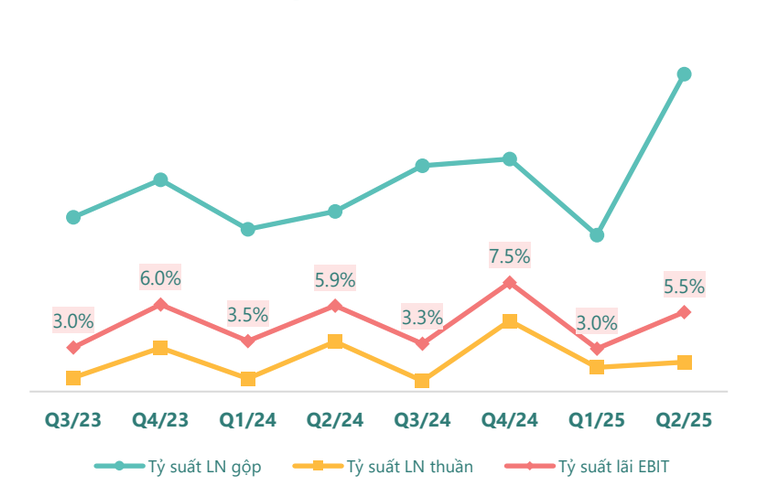

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

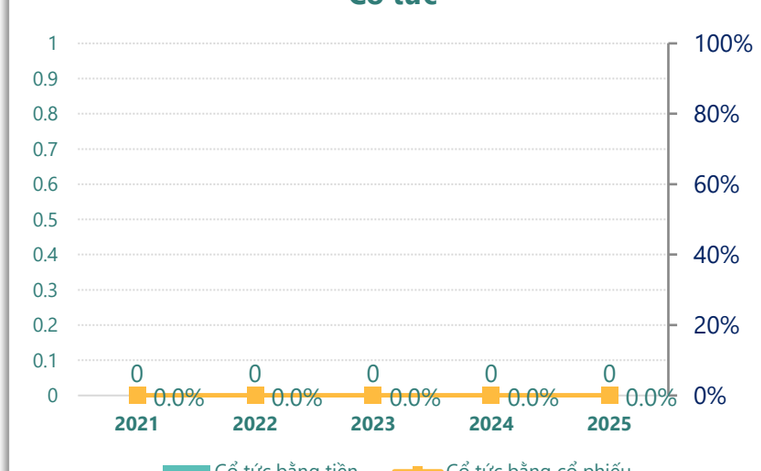

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

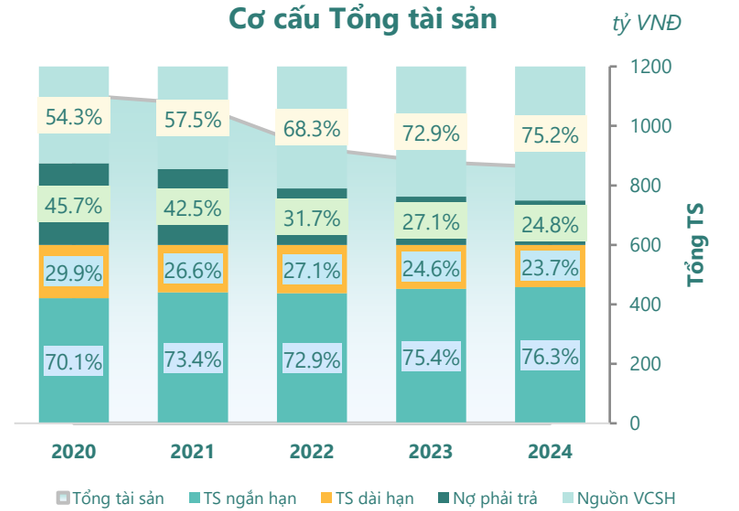

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

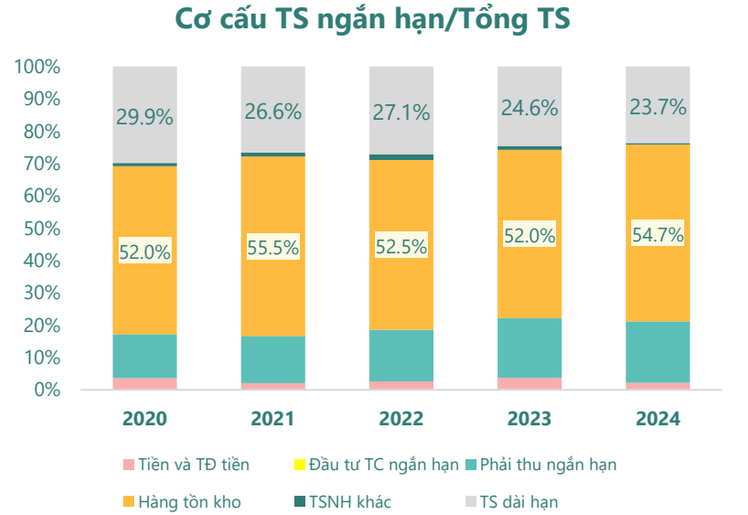

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

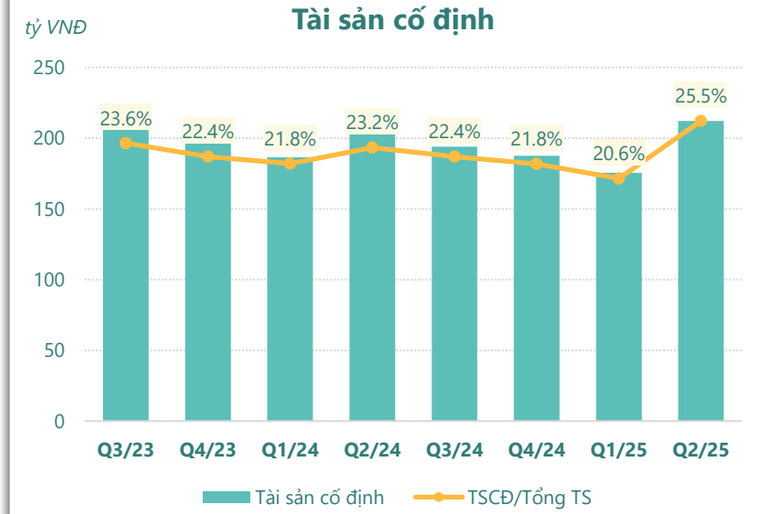

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

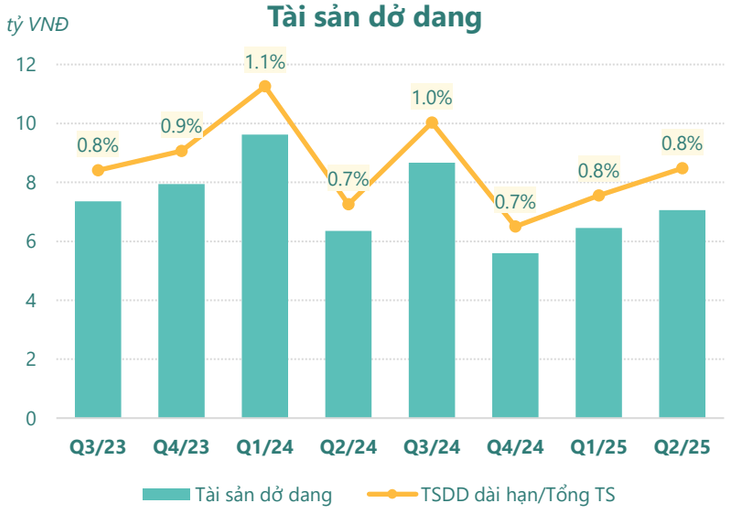

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

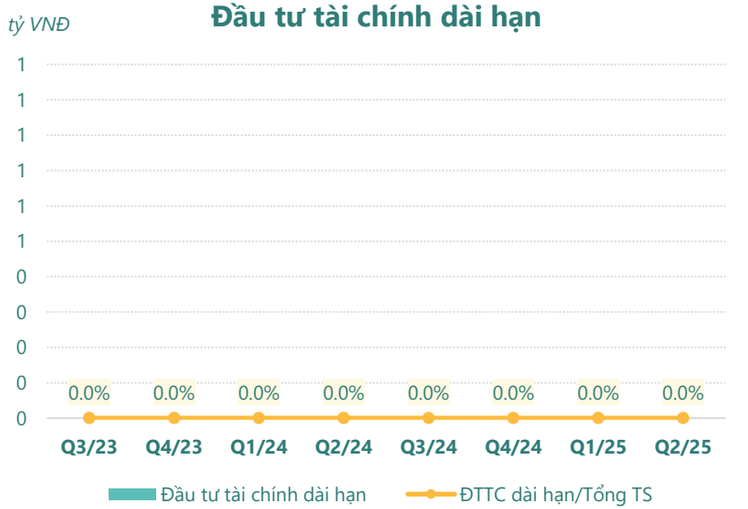

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

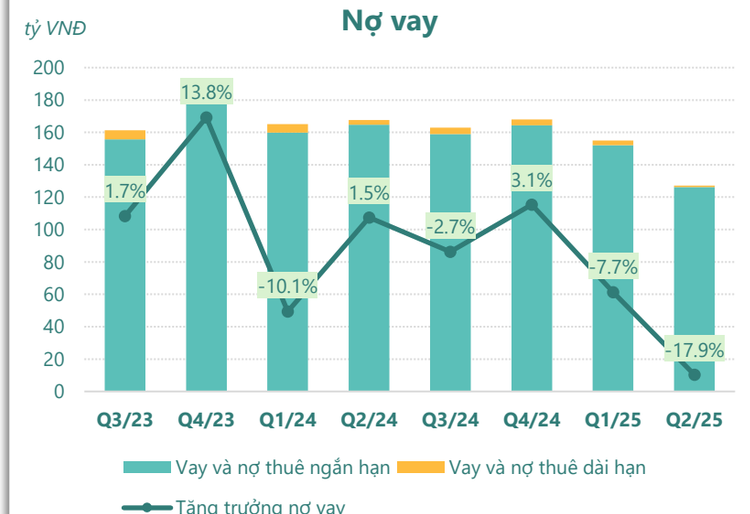

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

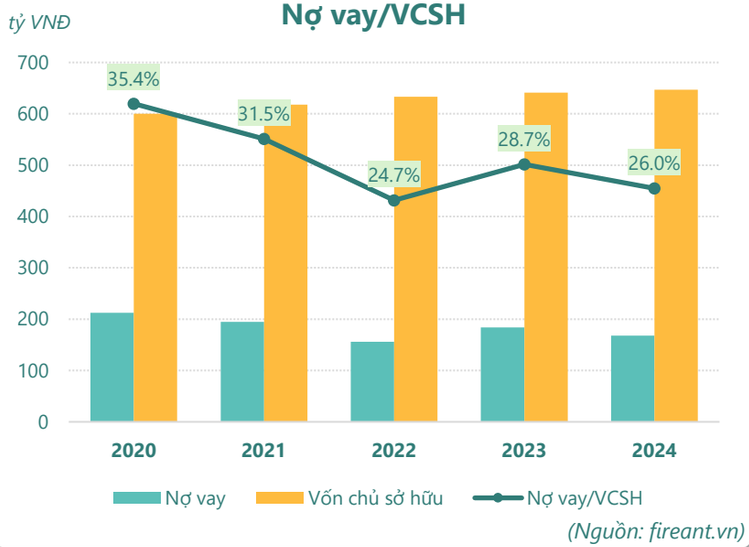

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

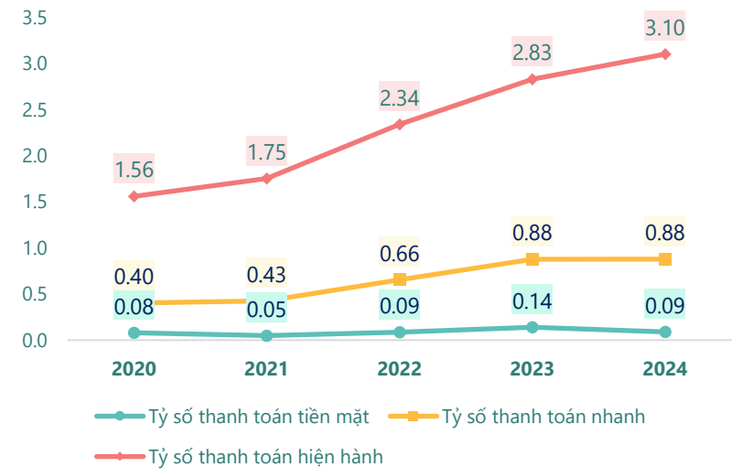

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

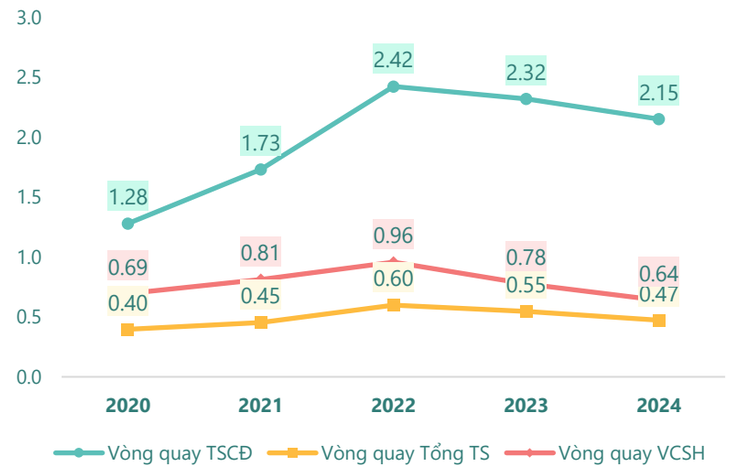

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

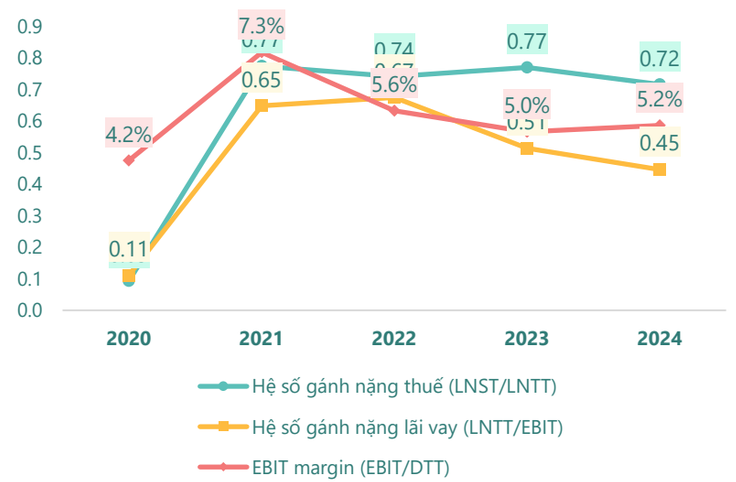

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

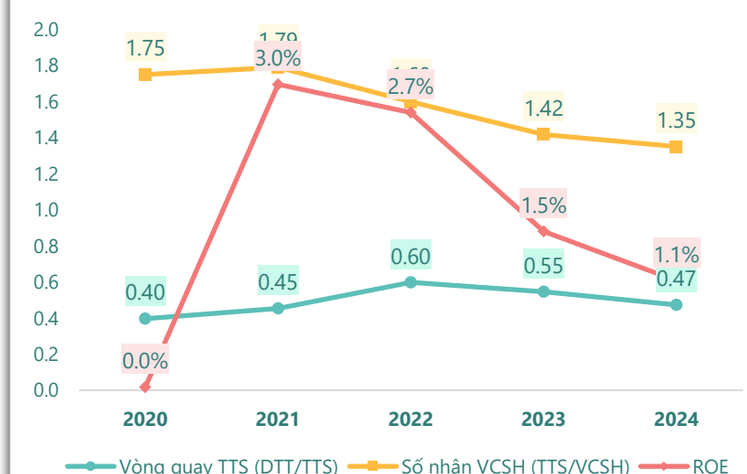

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

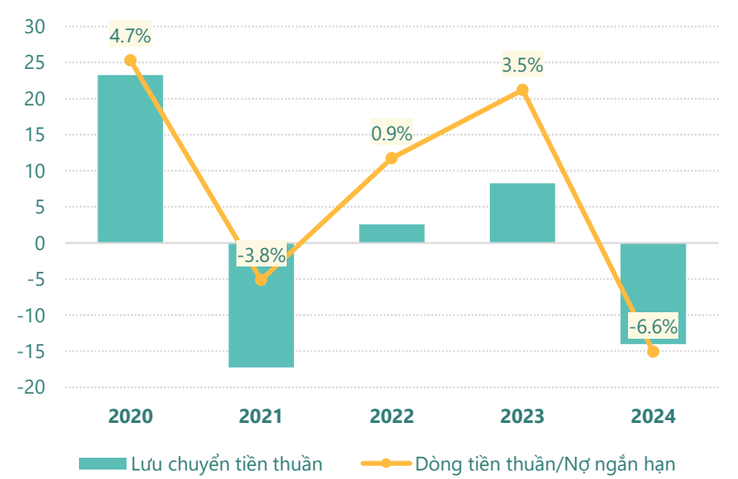

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**69.7**	**128**	**-45.5%**	**177**	**226**	**-21.5%**
Giá vốn hàng bán	54.5	112	-51.3%	151	199	-24.4%
Lợi nhuận gộp	15.2	15.9	-4.1%	26.8	26.8	0.1%
Doanh thu HĐTC	1.10	3.12	-64.9%	1.44	3.54	-59.4%
Chi phí TC	2.95	3.88	-24.0%	5.44	6.76	-19.5%
Chi phí lãi vay	2.62	3.49	-25.1%	5.11	6.37	-19.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.36	5.48	-20.5%	8.02	8.80	-8.8%
Chi phí QLDN	**7.63**	**5.23**	**45.8%**	**11.6**	**9.51**	**22.1%**
LN thuần từ HĐKD	1.41	4.41	-68.0%	3.21	5.29	-39.3%
Lợi nhuận khác	**-0.22**	**-0.32**	**32.0%**	**-1.32**	**-0.68**	**-93.4%**
LN trước thuế	1.20	4.09	-70.8%	1.89	4.61	-59.1%
Lợi nhuận sau thuế	**0.70**	**2.99**	**-76.4%**	**1.39**	**3.51**	**-60.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.70**	**2.99**	**-76.4%**	**1.39**	**3.51**	**-60.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.83	14.5	8.04	-22.8	10.1	69.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.70	-22.8	0.44	19.4	-0.87	-46.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.6	2.48	-4.59	5.01	-13.0	-27.8
Tiền đầu kỳ	32.8	19.4	14.2	17.4	19.0	15.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.4**	**-5.81**	**3.88**	**1.61**	**-3.81**	**-4.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.61	-0.61	0	0	0.31
Tiền cuối kỳ	19.4	14.2	17.4	19.0	15.2	10.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**833**	**861**	**-3.2%**
Tài sản ngắn hạn	602	657	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	10.9	19.0	-42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	189	163	16.0%
Hàng tồn kho	399	471	-15.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.79	4.01	-30.4%
Tài sản dài hạn	**231**	**204**	**13.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	212	186	14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.06	5.59	26.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.6**	**12.6**	**-7.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	185	214	-13.3%
Nợ ngắn hạn	**184**	**212**	**-12.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	126	166	-23.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.9	19.9	70.6%
Nợ dài hạn	0.88	2.03	-56.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.88	2.03	-56.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**648**	**647**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**648**	**647**	**0.1%**
Vốn điều lệ	569	569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)